

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 1884 /DVKT - VP

Về việc công bố Báo cáo tài chính
Quý 3/2015 của Công ty mẹ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 21 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 3/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Giải trình số liệu Lợi nhuận sau thuế chênh lệch tăng so với cùng kỳ báo cáo năm 2014 như đính kèm.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK. HĐQT.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Đức Thủy





**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1883 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý
3/2015 so với quý 3/2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 10 của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 20/10/2015, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 3/2015. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 3/2015 của Công ty mẹ đạt 352.038 triệu đồng, tăng 198.249 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của quý 3/2014, tương đương tăng 128,91%. Biến động này chủ yếu là do lợi nhuận được chia từ các công ty con chuyển về Công ty mẹ trong quý 3/2015 lớn hơn so với quý 3/2014.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NOC

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Mậu

00150
G CÔNG
Ổ PHẢ
VỤ KỸ T
DẦU KH
IỆT NA
TP. HỒ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015


Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VNĐ


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.475.748.943.186	8.561.752.879.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.943.154.672.711	2.886.089.176.704
1. Tiền	111		1.451.141.818.264	811.389.176.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.492.012.854.447	2.074.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.146.398.856.761	5.537.722.541.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.238.521.575.683	3.026.058.643.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.955.605.118	289.622.887.866
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		47.929.258.197	36.515.902.584
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1.896.456.647.248	2.218.270.742.236
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(66.464.229.485)	(32.745.634.640)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	96.445.628.724	105.673.317.091
1. Hàng tồn kho	141		98.495.059.819	107.722.748.186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.049.431.095)	(2.049.431.095)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		289.749.784.990	32.267.844.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	23.605.551.733	3.988.264.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		266.114.863.675	28.279.579.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29.369.582	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.520.920.993.816	7.226.152.936.205
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		214.154.809.082	98.703.989.923
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		207.038.167.446	64.212.715.425
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	27.386.928.007
3. Phải thu dài hạn khác	216		7.116.641.636	7.104.346.491
II. Tài sản cố định	220		1.197.539.049.764	977.646.836.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.191.971.522.441	972.428.531.554
- Nguyên giá	222		4.485.294.819.367	4.037.652.346.224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.293.323.296.926)	(3.065.223.814.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.567.527.324	5.218.305.184
- Nguyên giá	228		18.528.067.551	15.083.084.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.960.540.227)	(9.864.779.367)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		287.417.645.427	355.727.376.106
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	245.752.297.606	274.173.592.409
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	41.665.347.821	81.553.783.697
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.466.253.784.344	5.443.168.799.876
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.174.145.390.070	2.920.083.892.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.583.084.740.787	2.798.733.240.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	73.156.533.710	96.283.043.710
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(364.132.880.223)	(371.931.376.691)
V. Tài sản dài hạn khác	260		355.555.705.199	350.905.933.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	314.823.817.772	323.304.064.565
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	40.690.913.962	27.549.832.953
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		40.973.465	52.036.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.996.669.937.002	15.787.905.816.043

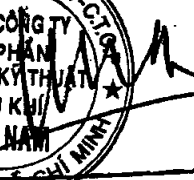


Handwritten signature and initials

NGUỒN VỐN		30/09/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	8.283.432.092.507	8.307.529.524.670
I. Nợ ngắn hạn	310	6.167.693.409.054	6.033.711.468.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.15a	2.537.288.212.288	2.462.276.707.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	491.821.220.697	780.121.116.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.16	106.118.745.440	167.501.974.665
4. Phải trả người lao động	314	85.033.521.166	116.127.833.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.17	597.309.780.861	445.585.139.653
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.234.190.658	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.19	1.170.856.881.854	1.092.522.541.891
8. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320 V.14a	627.945.985.001	617.974.067.223
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 V.18	285.285.430.307	147.505.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	264.799.440.782	204.097.087.200
II. Nợ dài hạn	330	2.115.738.683.453	2.273.818.056.429
1. Phải trả người bán dài hạn	331 V.15b	132.535.870.219	132.535.870.219
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	1.090.356.620.603	1.029.858.268.584
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	9.050.731.492	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	12.050.000	12.050.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.14b	853.980.265.041	1.081.608.721.528
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342	29.803.146.098	29.803.146.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	7.713.237.844.495	7.480.376.291.373
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.20	7.713.237.844.495	7.480.376.291.373
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.295.955.996.746	1.792.434.026.148
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	910.660.577.749	1.181.320.995.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	910.660.577.749	1.181.320.995.225
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	15.996.669.937.002	15.787.905.816.043


Nguyễn Quang Chánh
Người lập


Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng


Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 10 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2015

Mẫu số B 02 - DN
EVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 Năm 2015	Quý 3 Năm 2014	Lũy Kế Năm 2015	Lũy Kế Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.366.180.314.268	3.645.021.239.310	9.734.965.915.267	8.600.461.777.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.366.180.314.268	3.645.021.239.310	9.734.965.915.267	8.600.461.777.111
4. Giá vốn hàng bán	11	3.274.739.193.663	3.430.137.946.524	9.077.603.227.236	7.967.253.290.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	91.441.120.605	214.883.292.786	657.362.688.031	633.208.486.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	402.273.424.034	69.383.316.490	759.958.798.081	675.776.210.455
7. Chi phí tài chính	22	37.991.285.473	17.382.108.503	112.535.437.751	82.186.025.973
Trong đó: chi phí lãi vay	23	8.735.277.737	10.836.761.671	25.456.672.147	36.392.453.311
8. Chi phí bán hàng	24	16.902.494.176	11.021.094.094	42.899.335.804	30.311.970.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	85.869.843.715	71.296.119.192	247.263.912.916	214.268.184.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	352.950.921.275	184.567.287.487	1.014.622.799.641	982.218.515.918
11. Thu nhập khác	31	9.103.660.014	13.366.767.449	9.916.254.395	73.054.285.999
12. Chi phí khác	32	5.348.048.062	1.008.191.572	15.164.833.651	3.552.816.835
13. Lợi nhuận khác	40	3.755.611.952	12.358.575.877	(5.248.579.256)	69.501.469.164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	356.706.533.227	196.925.863.364	1.009.374.220.385	1.051.719.985.082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.941.817.392	44.519.834.881	111.854.723.645	111.711.058.487
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(12.273.695.284)	(1.382.967.440)	(13.141.081.009)	11.276.123.502
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	352.038.411.119	153.788.995.923	910.660.577.749	928.732.803.093

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc


Ngày 20 tháng 10 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

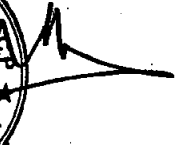
Mẫu số B 03 - DN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.009.374.220.385	1.051.719.985.082
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	249.516.986.743	270.274.012.193
- Các khoản dự phòng	25.920.098.377	(4.870.351.965)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27.300.821.682	(9.553.662.854)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(715.439.824.574)	(646.813.582.478)
- Chi phí lãi vay	25.456.672.147	36.392.453.311
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	622.128.974.760	697.148.853.289
- Tăng, giảm các khoản phải thu	957.204.155	84.978.150.922
- Tăng, giảm hàng tồn kho	9.227.688.367	35.805.316.955
- Tăng, giảm các khoản phải trả	231.296.675.819	450.613.244.161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11.137.040.681	(43.147.225.505)
- Tiền lãi vay đã trả	(46.191.317.730)	(70.267.826.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(199.335.537.097)	(144.083.744.640)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	565.875.640
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(56.361.330.777)	(94.947.761.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	572.859.398.178	916.664.882.504
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(419.053.010.833)	(13.833.919.040)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(216.773.430)	8.360.760.021
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	18.488.524.110	26.567.539.454
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(38.412.998.000)	(14.971.200.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.355.146.953	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	715.708.054.611	638.452.822.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	284.868.943.411	644.576.002.892
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	224.270.926.000	-
- Tiền trả nợ gốc vay	(503.591.328.376)	(560.986.564.529)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(531.463.624.680)	(535.338.289.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(810.784.027.056)	(1.096.324.853.529)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	46.944.314.533	464.916.031.867
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	2.886.089.176.704	2.924.233.070.863
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.121.181.474	3.141.695.054
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	2.943.154.672.711	3.392.390.797.784


 Nguyễn Quang Chánh
 Người lập


 Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng




 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 10 năm 2015
 Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 7 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:**

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam - Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- Tp. HCM	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Áp Thạnh Đức – Xã Long Đức – Huyện Long Phú - Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến – Q. Ba Đình – Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các công ty này.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Handwritten signature

Handwritten signature

Đ. O
TỔN
C T
ICH
D CH
VI
T V

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo

Handwritten signature

Handwritten signature

100
100
G C C
O M B C
U K O P
A U U K
T A U
H T N
H C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

1506
T
NG T
IẢN
THL
CHÍ
AM
CH
A

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

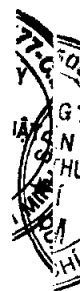
Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.

NHL

Uoae



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

ỔNG
CỔ
VỤ
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Handwritten signature

Handwritten signature

01/01/2016
CÔNG
PHẦN
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CỔ PHẦN
HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

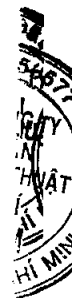
V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền	1.451.141.818.264	811.389.176.704
Trong đó:		
- Tiền mặt	4.035.321.289	2.640.925.380
- Tiền gửi ngân hàng	1.447.106.496.975	808.748.251.324
Các khoản tương đương tiền	1.492.012.854.447	2.074.700.000.000
Tổng	2.943.154.672.711	2.886.089.176.704

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 30/09/2015 (11,9 triệu USD).
- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 30/09/2015.

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	432.022.071.440	442.519.421.436
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	257.987.467.835	350.840.033.216
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	270.692.242.024	277.484.054.811
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	557.422.791.008	284.596.997.921
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	87.935.276.205	-
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	85.878.115.435	-
PC Vietnam Limited	34.415.154.872	103.020.614.320
Công ty Liên doanh Điều hành chung Hoàng Long	17.785.247.421	108.425.165.058
Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	36.391.360.999	18.418.347.764
PTSC South East Asia Pte. Ltd	63.938.116.350	37.714.320.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Ltd	43.074.783.570	32.936.653.480
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	25.323.470.599	19.914.978.500
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	91.645.359.060	121.739.374.805
Talisman Malaysia Limited	57.806.403.801	25.778.962.794
Japan VietNam Petroleum Company Limited	27.930.047.213	14.251.644.066

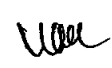


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Saipem Asia Sdn Bhd	35.331.891.868	33.637.568.535
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	35.115.049.791	71.088.276.695
Tổng công ty Thăm dò & Khai thác Dầu khí	111.212.621.051	62.391.526.627
Petronas Carigali Overseas Sdn Bhd	37.369.393.838	-
Korean National Oil Corporation	86.548.830.746	21.264.225.884
Tổ hợp nhà thầu JGCS	157.934.487.064	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	684.761.393.494	1.000.036.477.830
Tổng	3.238.521.575.683	3.026.058.643.742



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Phải thu khác

	30/09/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:				
Phải thu từ các công ty con	833.354.223.504	-	883.897.493.204	-
Saipem Asia Sdn Bhd	12.608.212.222	-	11.691.853.169	-
Pacific Richfield marine pte ltd	-	-	1.333.536.309	-
Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	191.050.899.443	-	587.655.082.100	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	-	230.819.875.570	-
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	-	124.740.417.492	-
Talisman Malaysia Limited	-	-	56.924.499.844	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	-	16.850.156.471	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.630.405.664	-	2.322.297.651	-
BQLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	88.312.872.784	-	52.345.374.030	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	207.178.435.623	-	75.200.802.393	-
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	61.893.618.382	-	24.961.765.703	-
Boskalis International B.V	-	-	3.775.555.347	-
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	2.751.257.500	-	2.751.257.500	-
PTSC Asia Pacific	-	-	89.385.784.972	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	15.183.096.528	-	-	-
Phí quản lý phải thu các công ty con	17.209.791.292	-	-	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	6.676.092.500	-	5.808.946.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	4.216.099.673	-	-	-
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.855.519.207	-	-	-
Japan VietNam Petroleum Company Limited	11.537.668.964	-	-	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	4.808.126.421	-	868.272.294	-
Các khoản phải thu khác	34.751.504.971	-	46.937.772.187	-
Tổng	1.896.456.647.248	-	2.218.270.742.236	-

MBF

VOR

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc số 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (Nhơn Trạch Shipyard) là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Công ty mẹ nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Công ty mẹ. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC (nay là Nhơn Trạch Shipyard). Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

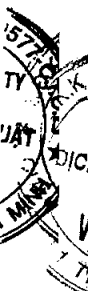
Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS, Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn trong quý 3/2015.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

Khoản phải thu BQLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn đã thực hiện cho BQLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

4. Hàng tồn kho

	30/9/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	58.564.599	-
Nguyên liệu, vật liệu	66.313.990.719	2.049.431.095	74.048.234.971	2.049.431.095
Công cụ, dụng cụ	3.934.052.164	-	683.140.204	-
Chi phí SXKD dở dang	25.695.581.430	-	27.592.969.919	-
Hàng hóa	2.551.435.506	-	5.339.838.493	-
Cộng	98.495.059.819	2.049.431.095	107.722.748.186	2.049.431.095



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

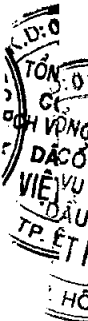
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	245.752.297.606	245.752.297.606	274.173.592.409	274.173.592.409
Tổng	245.752.297.606	245.752.297.606	274.173.592.409	274.173.592.409

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.062.163.581	1.047.770.000
Đầu tư Bến số 2 cảng tổng hợp Dung Quất	-	51.440.892.500
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	8.775.289.384	8.620.653.020
Hệ thống thu gom và Trạm xử lý nước thải tập trung	1.413.480.790	15.746.865.753
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	2.685.973.702	2.784.490.476
Nâng cấp hệ thống DP cho tàu Bình An	8.829.130.215	-
Nâng cấp nhà kho tại Cảng Hòn La	3.820.526.863	-
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 KS Dầu khí	13.037.600.552	-
Khác	2.041.182.734	1.913.111.948
Tổng	41.665.347.821	81.553.783.697



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

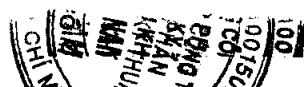
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	983.070.056.247	80.895.421.765	2.921.752.438.121	51.934.430.091	-	4.037.652.346.224
Tăng trong năm	74.077.752.033	23.336.155.024	381.715.173.138	6.821.460.000	74.727.273	486.025.267.468
Mua trong năm	-	1.084.268.800	381.715.173.138	6.821.460.000	74.727.273	389.695.629.211
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	74.077.752.033	-	-	-	-	74.077.752.033
Tăng khác	-	22.251.886.224	-	-	-	22.251.886.224
Giảm trong năm	1.537.439.652	-	36.845.354.673	-	-	38.382.794.325
Giảm khác	1.537.439.652	-	36.845.354.673	-	-	38.382.794.325
Số dư tại 30/09/2015	1.055.610.368.628	104.231.576.789	3.266.622.256.586	58.755.890.091	74.727.273	4.485.294.819.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	506.757.924.078	39.409.554.059	2.479.051.554.496	40.004.782.037	-	3.065.223.814.670
Tăng trong năm	57.802.803.118	26.194.893.327	172.851.906.968	8.235.654.967	7.909.093	265.093.167.473
Khấu hao trong năm	57.802.803.118	7.522.951.737	172.851.906.968	8.235.654.967	7.909.093	246.421.225.883
Tăng khác	-	18.671.941.590	-	-	-	18.671.941.590
Giảm trong năm	3.121.743.207	-	33.871.942.010	-	-	36.993.685.217
Giảm khác	3.121.743.207	-	33.871.942.010	-	-	36.993.685.217
Số dư tại 30/09/2015	561.438.983.989	65.604.447.386	2.618.031.519.454	48.240.437.004	7.909.093	3.293.323.296.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2015	476.312.132.169	41.485.867.706	442.700.883.625	11.929.648.054	-	972.428.531.554
Số dư tại 30/09/2015	494.171.384.639	38.627.129.403	648.590.737.132	10.515.453.087	66.818.180	1.191.971.522.441

Tại ngày 30/09/2015, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 1.857 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.306 tỷ đồng). Tại ngày 30/09/2015, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.973 tỷ đồng.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	13.772.864.551	-	15.083.084.551
Tăng trong năm	-	3.312.983.000	132.000.000	3.444.983.000
Mua trong năm	-	3.312.983.000	132.000.000	3.444.983.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	1.310.220.000	17.085.847.551	132.000.000	18.528.067.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	-	9.864.779.367	-	9.864.779.367
Tăng trong năm	-	3.079.260.860	16.500.000	3.095.760.860
Khấu hao trong năm	-	3.079.260.860	16.500.000	3.095.760.860
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	-	12.944.040.227	16.500.000	12.960.540.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	3.908.085.184	-	5.218.305.184
Số dư tại 30/09/2015	1.310.220.000	4.141.807.324	115.500.000	5.567.527.324

8. Chi phí trả trước

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu trần	22.660.933.361	-
Chi phí trả trước khác	944.618.372	3.988.264.259
Tổng	23.605.551.733	3.988.264.259
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	310.019.264.559	313.390.953.975
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.804.553.213	9.913.110.590
Tổng	314.823.817.772	323.304.064.565

505
 IG TY
 N
 HUAI
 VI MINH

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Đầu tư vào công ty con

Danh mục công ty con	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2015 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	-	-
Tổng		3.174.145.390.070		2.920.783.892.070

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2015 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VNĐ
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2015 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VNĐ
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	330.029.032.500
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	-	-	42,05%	215.648.500.000
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	49,95%	124.875.000.000	49,95%	124.875.000.000
Tổng		2.583.084.740.787		2.798.733.240.787

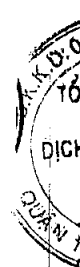
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2015, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2015, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Công ty mẹ là 124.875.000.000 đồng, trong đó 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình là công ty cổ phần với hoạt động chính là đầu tư, xây dựng, vận hành và khai thác tổ hợp cảng, căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí tại khu vực Sao Mai - Bến Đình thuộc thành phố Vũng Tàu. Tại ngày 17/07/2015, Công ty mẹ đã hoàn thành việc mua thêm cổ phiếu và nâng tỷ lệ nắm giữ của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình lên 25.500.000 cổ phần, tương ứng với 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình đã trở thành công ty con của Công ty mẹ theo quy định.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Danh mục đầu tư dài hạn khác:		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Vận tải Đa phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	73.156.533.710	96.283.043.710

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/09/2015, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	1.462.999.573	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	40.237.832.420	49.772.465.642
Công ty Cổ phần cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	1.628.619.148	1.315.069.171
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	465.895.372	485.276.668
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.600.000.000	6.600.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	15.032.231.500
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty CP Vận tải đa phương thức	17.011.200.000	-
Tổng	364.132.880.223	371.931.376.691

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm 2015 như sau:

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	(4.901.267.047)	32.451.100.000	27.549.832.953
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(633.505.052)	13.774.586.061	13.141.081.009
Tại ngày 30/09/2015	(5.534.772.099)	46.225.686.061	40.690.913.962

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày báo cáo tài chính của Công ty mẹ.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	-	-	5.463.872.936	5.463.872.936
Nợ dài hạn đến hạn trả	627.945.985.001	627.945.985.001	612.510.194.287	612.510.194.287
Tổng	627.945.985.001	627.945.985.001	617.974.067.223	617.974.067.223
b. Vay dài hạn				
Trong vòng 01 năm	627.945.985.001	627.945.985.001	612.510.194.287	612.510.194.287
Trong năm thứ 02	484.373.690.248	484.373.690.248	599.369.989.341	599.369.989.341
Từ năm thứ 03 đến năm thứ 05	292.847.474.793	292.847.474.793	482.238.732.187	482.238.732.187
Sau năm năm	76.759.100.000	76.759.100.000	-	-
	1.481.926.250.042	1.481.926.250.042	1.694.118.915.815	1.694.118.915.815
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(627.945.985.001)	(627.945.985.001)	(612.510.194.287)	(612.510.194.287)
Số phải trả sau 12 tháng	853.980.265.041	853.980.265.041	1.081.608.721.528	1.081.608.721.528

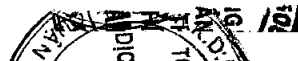
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Phải trả người bán

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte Ltd	362.094.813.735	362.094.813.735	343.917.686.258	343.917.686.258
PTSC South East Asia Pte Ltd	285.379.009.919	285.379.009.919	148.847.926.453	148.847.926.453
Posh Semco Pte Ltd	28.485.187.209	28.485.187.209	139.684.150.580	139.684.150.580
Gulfmark Asia Pte Ltd	87.410.056.532	87.410.056.532	173.760.952.852	173.760.952.852
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	125.291.682.471	125.291.682.471	46.967.156.013	46.967.156.013
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	93.176.501.648	93.176.501.648	60.232.357.223	60.232.357.223
Công ty liên doanh PTSC SEA	285.379.009.919	285.379.009.919	148.847.926.453	148.847.926.453
Yinson Marine Services Sdn Bhd	14.395.630.091	14.395.630.091	51.672.704.759	51.672.704.759
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.110	66.267.935.110	66.267.935.110	66.267.935.110
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	61.685.022.112	61.685.022.112	142.293.963.350	142.293.963.350
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	25.284.132.885	25.284.132.885	52.691.145.177	52.691.145.177
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	38.690.492.064	38.690.492.064	26.810.461.079	26.810.461.079
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	80.924.386.684	80.924.386.684	-	-
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	125.988.634.416	125.988.634.416	5.398.773.216	5.398.773.216
Công ty TNHH Hải Dương	112.581.566.469	112.581.566.469	48.414.701.741	48.414.701.741

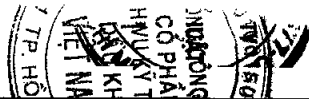


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	38.390.448.080	38.390.448.080	51.648.767.844	51.648.767.844
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	48.751.512.413	48.751.512.413	29.111.008.000	29.111.008.000
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí Hải Dương	45.976.677.599	45.976.677.599	23.693.025.445	23.693.025.445
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	99.372.074.103	99.372.074.103	24.500.687.690	24.500.687.690
Phải trả người bán khác	511.763.438.829	511.763.438.829	877.515.378.575	877.515.378.575
Tổng	2.537.288.212.288	2.537.288.212.288	2.462.276.707.818	2.462.276.707.818
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	132.535.870.219	132.535.870.219	132.535.870.219
Tổng	132.535.870.219	132.535.870.219	132.535.870.219	132.535.870.219



MAN
Vee

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	42.942.205.016	25.365.731.051
Thuế xuất, nhập khẩu	6.950.380	17.268.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.941.817.392	104.422.630.846
Thuế thu nhập cá nhân	3.636.868.144	6.922.856.332
Thuế nhà đất	93.828.356	-
Các loại thuế khác	42.497.076.152	30.773.488.262
Tổng	106.118.745.440	167.501.974.665

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/09/2015 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.365.731.051	164.196.538.090	146.620.064.125	42.942.205.016
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	120.503.757.815	120.503.757.815	-
Thuế xuất nhập khẩu	17.268.174	9.581.519.949	9.591.837.743	6.950.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.422.630.844	111.854.723.645	199.335.537.097	16.941.817.392
Thuế thu nhập cá nhân	6.922.856.332	34.798.013.785	38.113.371.555	3.607.498.562
Thuế nhà đất	-	2.025.229.638	1.931.401.282	93.828.356
Thuế tài nguyên	-	124.336.268	124.336.268	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	8.366.688.326	67.117.315.891	73.736.432.481	1.747.571.736
Thuế GTGT nhà thầu phụ	22.406.799.936	282.385.668.683	272.276.208.059	32.516.260.560
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế khác	-	16.466.487.712	8.233.243.856	8.233.243.856
Các khoản phải nộp khác	-	639.862.000	639.862.000	-
Tổng	167.501.974.663	809.725.453.476	871.138.052.281	106.089.375.858

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	29.369.582
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	167.501.974.665	106.118.745.440

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Chi phí phải trả

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	44.852.696.412	96.572.281.670
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	10.514.047.759	14.142.028.031
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	7.455.142.701	13.253.587.022
Chi phí thực hiện dự án PVN12	64.773.995.199	41.080.884.797
Chi phí dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	44.017.906.404	37.146.692.300
Chi phí các gói thầu trong dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	251.599.263.255	175.744.061.316
Chi phí gói dự án Thái Bình Hàm Rồng	-	12.556.047.113
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	37.288.394.463	41.444.878.536
Trích trước chi phí tiền lương phải trả	97.438.521.859	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Cảng DVĐK	25.341.592.699	-
Chi phí phải trả khác	14.028.220.110	13.644.678.868
Tổng	597.309.780.861	445.585.139.653

18. Dự phòng phải trả

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	147.505.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	54.157.000.000	-
Tổng	285.285.430.307	147.505.000.000

19. Phải trả khác

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	395.813.319.327	382.752.004.016
Tổng công ty Công Nghiệp Tàu Thuyền	401.591.826.693	400.700.531.130
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	2.273.288.955	83.202.468.286



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tổng công ty Xây dựng Đường Thù	96.900.732.346	55.561.395.338
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí VN	90.417.893.972	40.518.408.320
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	22.230.750.557	36.106.538.139
Phải trả cổ tức các cổ đông	7.448.130.973	6.814.682.773
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.753.000.000	6.414.000.000
OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Yinson Marine Services Sdn Bhd	26.988.094.000	-
Pacific Crest Pte Ltd	7.833.480.000	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	4.635.060.564	-
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	4.304.699.818	-
Japan VietNam Petroleum Company Limited	11.138.773.815	-
Công ty TNHH một thành viên 128	5.803.282.243	-
Các khoản phải trả khác	39.832.811.745	33.560.777.043
Tổng	1.170.856.881.854	1.092.522.541.891

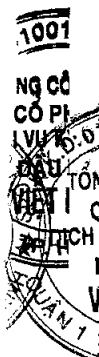
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355 tỷ đồng và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả Yinson Marine Services Sdn Bhd, Pacific Crest Pte Ltd, OffShore Ltd, Japan VietNam Petroleum Company Limited, Công ty TNHH một thành viên 128 là khoản phải trả liên quan đến nhiên liệu còn tồn trên các tàu dịch vụ tại Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông là cổ tức của năm 2014 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.111.628.012.143	203.411.767.990	1.151.630.399.109	6.973.291.449.242
Tăng trong năm	-	-	680.806.014.005	57.581.519.955	1.181.320.995.225	1.919.708.529.185
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.181.320.995.225	1.181.320.995.225
Phân phối lợi nhuận	-	-	419.812.726.060	57.581.519.955	-	477.394.246.015
Tăng khác (*)	-	-	260.993.287.945	-	-	260.993.287.945
Giảm trong năm	-	-	-	260.993.287.945	1.151.630.399.108	1.412.623.687.053
Chia cổ tức	-	-	-	-	536.040.505.200	536.040.505.200
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	615.589.893.908	615.589.893.908
Giảm khác (*)	-	-	-	260.993.287.945	-	260.993.287.945
Số dư tại ngày 31/12/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	-	1.181.320.995.225	7.480.376.291.373
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	-	1.181.320.995.225	7.480.376.291.373
Tăng trong năm	-	-	503.521.970.598	-	910.660.577.749	1.414.182.548.347
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	910.660.577.749	910.660.577.749
Phân phối lợi nhuận	-	-	503.521.970.598	-	-	503.521.970.598
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.181.320.995.225	1.181.320.995.225
Chia cổ tức	-	-	-	-	536.040.505.200	536.040.505.200
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	645.280.490.026	645.280.490.026
Số dư tại ngày 30/09/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	-	910.660.577.749	7.713.237.844.495

(*) Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thì bắt đầu từ năm tài chính 2015, Công ty mẹ không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính và số dư Quỹ dự phòng tài chính sẽ được chuyển vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,53	249.755.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	4,61	206.031.740.000	5,79	258.800.740.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	0,45	20.062.000.000	3,14	140.196.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	38,03	1.745.713.930.000	33,57	1.499.603.770.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.200	-

e. Cổ phiếu

	30/09/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000



Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.295.955.996.746	1.792.434.026.148
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	11.885.419	14.569.102
Dollar Singapore (SGD)	-	117.762
Bảng Anh (£)	261.254	2.989

*MAN**Loel*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng	183.198.279.094	164.807.298.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.551.767.636.173	8.435.654.478.342
Tổng	9.734.965.915.267	8.600.461.777.111

2. Giá vốn hàng bán

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	159.007.947.502	162.290.147.262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.918.595.279.734	7.804.963.143.420
Tổng	9.077.603.227.236	7.967.253.290.682

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.915.279.420	65.686.546.512
Cổ tức, lợi nhuận được chia	663.741.318.584	572.766.275.945
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.043.057.240	14.389.544.481
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.553.662.854
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.259.142.837	13.380.180.663
Tổng	759.958.798.081	675.776.210.455

4. Chi phí tài chính

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	25.456.672.147	36.392.453.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.935.752.409	18.494.375.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.300.821.682	13.259.297.472
Dự phòng tổn thất đầu tư	6.960.315.032	(17.333.327.875)
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.881.876.481	31.373.227.414
Tổng	112.535.437.751	82.186.025.973

10078

NG CÔN
CỔ PH
I VỤ KỸ
DẦU K
VIỆT N
C P
DỊCH VỤ K
DẦU
VIỆT
TP.

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Thu nhập khác	09 tháng	09 tháng
	Đầu năm 2015	Đầu năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	9.511.265.871
Tiền thu từ phạt, bồi thường	4.174.135.952	1.822.473.427
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT	-	10.410.540.000
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án nhà máy sửa chữa tàu biển Nghi Sơn	-	29.621.687.266
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch	-	18.320.980.480
Thu nhập từ cung cấp hoá chất, dầu nhớt cho Lam sơn JOC	4.478.813.641	-
Thu nhập khác	1.263.304.802	3.367.338.955
Tổng	9.916.254.395	73.054.285.999

6. Chi phí khác	09 tháng	09 tháng
	Đầu năm 2015	Đầu năm 2014
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	2.316.017.826	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.150.505.850
Thuế nộp thêm sau thanh tra	9.813.662.883	-
Các khoản chi phí khác	3.035.152.942	2.402.310.985
Tổng	15.164.833.651	3.552.816.835

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	09 tháng	09 tháng
	Đầu năm 2015	Đầu năm 2014
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	41.272.459.363	43.228.174.528
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	13.116.336.282	13.573.729.081
Chi phí vật liệu văn phòng	6.950.470.287	5.287.305.844
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.995.471.014	3.872.393.222
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	19.431.650.314	14.792.887.193
Thuế và lệ phí	2.963.483.551	2.369.846.061

0577-CT.10
 G TY
 IN
 THUẬT
 HÍ
 1/M
 CHỈ MINH
 150
 ÔNG
 HÃ
 Y T
 KH
 NA
 HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	100.354.960	74.364.546
Dịch vụ mua ngoài	102.419.317.684	103.058.991.146
Các khoản dự phòng	12.135.894.750	12.692.090.646
Chi phí khác	44.878.474.710	15.318.401.746
Tổng	247.263.912.916	214.268.184.013
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	592.332.572	476.775.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	100.899.630	41.268.322
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	23.400.000	78.495.456
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	272.029.656	271.697.072
Chi phí quảng cáo	6.668.295.744	5.461.870.565
Chi phí khác	35.242.378.202	23.981.864.565
Tổng	42.899.335.804	30.311.970.980
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	09 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	09 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.009.374.220.385	1.051.719.985.082
Các khoản điều chỉnh tăng	122.125.453.164	8.140.996.671
Các khoản điều chỉnh giảm	(623.069.111.521)	(552.083.443.169)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	508.430.562.028	507.777.538.584
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	111.854.723.645	111.711.058.487



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	09 tháng	09 tháng
	Đầu năm 2015	Đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.723.669.764	527.223.734.054
Chi phí nhân công	370.786.282.914	433.394.953.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.516.986.743	270.274.012.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.176.506.762.175	6.740.411.428.413
Chi phí khác bằng tiền	138.397.608.011	148.990.624.555
Tổng	9.382.931.309.607	8.120.294.752.878

VII. Những thông tin khác**1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong 09 tháng đầu năm 2015, Công ty mẹ có giao dịch với các bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	09 tháng	09 tháng
	Đầu năm 2015	Đầu năm 2014
	VND	VND
BQLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	65.149.577.099	183.456.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	26.451.141.401	16.777.306.985
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	59.342.938.305	56.194.868.112
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	26.308.088.108	40.653.414.483
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	229.682.081.055	294.277.448.396
BQLDA Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	169.793.215.566	313.757.935.214
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	1.055.800.082	1.484.778.918
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.438.922.941	5.518.283.930
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.523.788.933	3.557.076.003
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	724.131.869	10.038.037.077
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	17.469.170.215
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.020.311.091.56	11.719.485.578

0100
TỔNG C
CỔ P
CH VỤ
DẦU
VIỆT
TP. H
D. 01
TỔNG
CỔ
CH VỤ
DẦU
VIỆT
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số dư với các bên liên quan:

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
BQLDA Điện lực dầu khí Long Phú I	432.022.071.440	442.519.421.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	111.212.621.051	116.345.267.050
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	108.669.256.415	21.872.407.555
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí VN	1.301.175.000	-
Phải thu khác		
BQLDA Điện lực dầu khí Long Phú I	191.050.899.443	587.655.082.100
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	355.560.293.062
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	-
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	88.312.872.784	52.345.374.030
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	390.684.215
	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	198.803.805.329	265.071.740.439
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	295.483.827	177.033.700
Công ty CP PVI	-	473.655.956
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	5.356.797.749
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	3.731.662.119
	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	395.813.319.327	382.752.004.016
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	40.518.408.320
Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	44.499.280	44.499.280
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	90.417.893.972	40.518.408.320

150
ÔNG
HẮN
Y TH
KHÍ
NAM
06
0150

CÔNG
PHÂN
KỸ TH
U KHÍ
NAM
HỒ C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/09/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	-
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	342.286.965.947	514.568.597.206

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 30/09/2015, Công ty mẹ đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng. Theo đó, Công ty mẹ sẽ nhận chuyển nhượng 12.500.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng để nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà từ 50% lên 99,95%. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty mẹ đang thực hiện các thủ tục chuyển nhượng theo quy định của hợp đồng đã ký.



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 10 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

